

Bản án số: 437/2021/HS-PT

Ngày: 24 - 11 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Minh

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 371/2021/TLPT-HS ngày 16 tháng 6 năm 2021 đối với các bị cáo Nguyễn Quốc T, Nguyễn Chí T1 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2021/HS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Bị cáo có kháng cáo:

1/Nguyễn Quốc T, sinh năm 1992 tại thành phố Cần Thơ; Nơi cư trú: ấp T2, thị trấn T3, huyện T3, thành phố Cần Thơ; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1956 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957 (đã chết); Có vợ: Vi Thị Bé D, sinh năm 1994; Có 01 người con sinh năm 2020; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt; Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 14/01/2020 sau đó chuyển tạm giam (có mặt).

2/Nguyễn Chí T1, sinh ngày 05 tháng 7 năm 1990 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: ấp X2, xã A, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Kim X, sinh năm 1964; Tiền án: Không; tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt; Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 14/01/2020 sau đó chuyển tạm giam (có mặt).

Người bào chữa cho các bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Luật sư Đoàn Trọng N3 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Quốc T và bị cáo Nguyễn Chí T1 là bạn bè với nhau, trước đây bị cáo Nguyễn Quốc T là cán bộ Công an, công tác tại Công an huyện C, thành phố Cần Thơ. Đến đầu năm 2020, bị cáo đã xin ra khỏi ngành và không có việc làm. Do làm ăn thua lỗ, thiếu tiền tiêu xài cá nhân và nợ ngân hàng số tiền hơn 800 triệu đồng và vợ bị cáo T sắp sinh con nên bị cáo đã nảy sinh ý định bắt cóc đòi tiền chuộc để có tiền trả các khoản nợ đã vay trước đó. Bị cáo T biết gia đình bị hại Trần Bảo H1, sinh năm 1999 (là sinh viên trường Đại học Trà Vinh đang thuê trọ tại Phường X5, thành phố T, tỉnh Trà Vinh) có điều kiện kinh tế khá giả (do mẹ vợ của bị cáo T là người giúp việc cho gia đình của bị hại H1). Để thực hiện ý định trên, bị cáo T lên mạng xã hội kết bạn với bị hại H1 và xưng tên T1. Sau khi làm quen được với bị hại H1 bị cáo T nhờ Trần Minh H2, sinh năm 1996, địa chỉ ấp Đ, xã T, huyện T2, thành phố Cần Thơ và Thạch Hoàng S, sinh năm 1991, địa chỉ Ấp x8, xã T3, huyện C, thành phố Cần Thơ đến Trà Vinh hẹn bị hại H1 đến quán cà phê M trong khuôn viên siêu thị Wincom Trà Vinh để tặng quà là chai dầu thơm cho bị hại H1, bị cáo T không nói rõ mục đích bắt cóc cho H2 và S biết mà chỉ nói là tạo cơ hội giới thiệu bị hại H1 cho H2. Lúc này, bị cáo T chờ sẵn bên ngoài để bắt cóc bị hại H1 nhưng do khu vực này đông người nên bị cáo T không thực hiện được ý định. Để tiếp tục thực hiện ý định trên bị cáo T liên tục nhắn tin, điện thoại cho bị hại H1. Tuy nhiên, bị hại H1 đã từ chối không muốn tiếp tục mối quan hệ, bị cáo T đồng ý với điều kiện bị hại H1 trả lại chai dầu thơm cho bị cáo T, thực ra đây là cái cớ để bị hại H1 xuất hiện tạo điều kiện cho bị cáo T thực hiện việc bắt cóc. Do nhận thấy một mình không thực hiện được việc bắt cóc H1 nên bị cáo T nói với bị cáo Nguyễn Chí T1 là đang thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan cần bắt một người phụ nữ ở Trà Vinh nhờ bị cáo T1 phụ giúp và tìm thêm vài người đi cùng. Nghe bị cáo T nói vậy bị cáo T1 đưa cho bị cáo T số điện thoại của một người có tên thường gọi là “U” mà bị cáo T1 biết được ở khu vực Bến xe Miền Tây để bị cáo T gọi nhờ “U” cho người phụ giúp.

Đến khoảng 17 giờ ngày 12/01/2020, bị cáo T hẹn bị cáo T1 gặp nhau tại một quán cà phê gần cầu Cần Thơ. Bị cáo T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda LEAD màu xanh biển số 84K1-24183 (do vợ bị cáo là Vi Thị Bé D5 đứng tên), bị cáo T1 điều khiển một xe mô tô do bị cáo đứng tên nhãn hiệu YAMAHA EXCITER, màu đỏ-đen, biển số 50N1-18676 đi về hướng Trà Vinh, khi đi đến khu vực xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị cáo T kêu bị cáo T1 vào một nhà nghỉ thuê phòng và gửi lại xe của bị cáo T1. Sau đó, bị cáo T chở bị cáo T1 đi về hướng Trà Vinh đến một quán cà phê gần Vincom Trà Vinh để đợi. Cả hai ngồi chờ đến khoảng 21 giờ thì gặp hai người thanh niên đi taxi đến tự xưng tên H5 và H6 do “U” kêu xuống. Khi gặp nhau bị cáo T nói cho bị cáo T1 và hai người thanh niên này là phụ giúp bị cáo T thực hiện nhiệm vụ của đơn vị là bắt một người phụ nữ đưa về Vĩnh Long, nghe xong cả nhóm đồng ý và đi đến một khách sạn gần Trường Đại học Trà Vinh để nghỉ. Để có phương tiện thực hiện,

bị cáo T đã nhờ bị cáo T1 giới thiệu anh Trần Minh T8, sinh năm 1972, địa chỉ ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long là tài xế xe ô tô biển số 64A-020.63 số tiền là 01 triệu đồng với lý do là đưa em gái quay phá, thiếu nợ nên thuê anh T8 xuống Trà Vinh chở về gia đình ở Vĩnh Long.

Đến sáng ngày 13/01/2020, bị cáo T hẹn bị hại H1 đến quán cà phê T9 thuộc Khóm x4, Phường x5, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Tại đây, do sợ bị hại H1 biết mặt bị cáo T nên bị cáo T đã kêu bị cáo T1 ngồi ở gần cửa ra vào của quán để gặp bị hại H1 (do bị hại H1 và bị cáo T1 không biết mặt nhau) còn bị cáo T và hai người thanh niên nằm võng phía trong quán chờ cơ hội thực hiện. Đến khoảng 09 giờ 30 phút, bị hại H1 đến quán cà phê T9 bằng xe mô tô, lúc này bị cáo T1 ra hiệu cho bị hại H1 biết là đang ngồi đợi bị hại H1 nên bị hại H1 đi đến đặt hộp quà xuống bàn, xong bị hại H1 chuẩn bị bước ra về thì bị cáo T kêu H5 và H6 chạy ra không chế và kéo bị hại H1 lên xe ô tô của T8 và chở bị hại H1 về khách sạn X địa chỉ số P, Khóm X4, Phường X9, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long do bị cáo T1 đã đặt phòng trước đó. Sau khi bị hại H1 bị bắt lên xe ô tô thì bị cáo T chở bị cáo T1 bằng xe mô tô đi về hướng Vĩnh Long, đến khu vực xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do sợ bị phát hiện và truy đuổi nên bị cáo T bỏ lại xe mô tô bị cáo T cập đường đal và đón xe ôm về nhà nghỉ nơi gửi xe của bị cáo T1 trước đó để lấy xe. Sau đó, bị cáo T1 chở bị cáo T đến khách sạn X. Trên đường đi bị cáo T hỏi bị cáo T1 còn tiền hay không thì bị cáo T1 trả lời chỉ còn mấy trăm ngàn, bị cáo T1 gọi điện thoại cho chị Trần Ngọc T10, sinh năm 1994, địa chỉ V, T1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (là bạn gái của bị cáo T1) để bị cáo T hỏi mượn tiền thì chị T10 đồng ý cho bị cáo T mượn 5.000.000 đồng (bị cáo T1 không nói rõ lý do mượn tiền). Sau đó bị cáo T1 tiếp tục chở bị cáo T về khách sạn X, bị cáo T1 đi tìm bạn gái để lấy 6.000.000 đồng (5.000.000 đồng cho bị cáo T mượn, còn 1.000.000 đồng bị cáo T1 mượn riêng để tiêu xài cá nhân). Sau khi có tiền, bị cáo T kêu bị cáo T1 đưa cho hai thanh niên là H5 và H6 số tiền 5.000.000 đồng, hai thanh niên đưa điện thoại di động của bị hại H1 giao lại cho bị cáo T cất rồi cả hai về thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hai thanh niên bỏ đi, bị cáo T đã nói rõ với bị cáo T1 là sẽ uy hiếp gia đình bị hại H1 đòi số tiền chuộc là 03 tỷ đồng, xong việc sẽ cho bị cáo T1 300.000.000 đồng, nghe bị cáo T nói xong bị cáo T1 không nói gì mà làm theo lời của bị cáo T đi qua phòng đối diện canh giữ bị hại H1 còn bị cáo T lấy điện thoại của bị hại H1 nhắn tin vào số điện thoại mẹ bị hại H1 là bà Huỳnh Hồng D3 với nội dung đã bắt giữ bị hại H1, yêu cầu bà D3 lo đủ số tiền chuộc 05 tỷ đồng đưa cho bị cáo T thì sẽ thả bị hại H1 ra, nếu không thì tính mạng bị hại H1 sẽ gặp nguy hiểm. Vì sự an toàn của con nên gia đình bị hại H1 đồng ý. Do sợ bị phát hiện bị cáo T hẹn giao tiền ở nhiều địa điểm khác nhau. Sau đó, cả hai bị cáo đã thuê taxi đưa bị hại H1 đến nhà nghỉ T9 địa chỉ khu vực T1, phường T1, quận T1, thành phố Cần Thơ thuê phòng và cả hai bị cáo tiếp tục canh giữ bị hại. Tại đây, bị cáo T lấy điện thoại của bị hại H1 mở loa ngoài yêu cầu bị hại gọi vào số máy của mẹ để nói chuyện theo ý của bị cáo T là mang đủ tiền đến Trạm thu phí đường bộ thuộc quận T1, thành phố Cần Thơ để chuộc con gái sau đó tắt máy điện thoại.

Do trong thời gian ngắn không thể lo đủ số tiền 05 tỷ đồng nên bà D3 đã bỏ vào túi xách 100 triệu đồng đi đến nơi hẹn để chuộc bị hại H1.

Đến khoảng 04 giờ 30 phút rạng sáng ngày 14/01/2020, như đã hẹn với bị cáo T, bà D3 ôm túi xách đứng đợi tại khu vực Trạm thu phí thuộc khu vực Thới Hòa 1. Lúc này, bị cáo T cùng bị cáo T1 thuê xe taxi chở bị hại H1 đến khu vực hẹn để nhận tiền. Do bà D3 biết mặt bị cáo T nên bị cáo T kêu bị cáo T1 đưa bị hại H1 xuống nhận tiền và giao người. Trong lúc bị cáo T1 đang nhận tiền chuộc từ bà D3 thì cả hai bị lực lượng Công an tỉnh Trà Vinh kết hợp Công an địa phương bắt quả tang, đồng thời thu giữ toàn bộ đồ vật có liên quan, riêng bị hại H1 được lực lượng chức năng giải cứu.

Tại bản án hình sự sơ thẩm 11/2021/HS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Quốc T, bị cáo Nguyễn Chí T1 phạm tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 169; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Quốc T 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/01/2020.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Chí T1 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/01/2020.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/5/2021 các bị cáo Nguyễn Quốc T, Nguyễn Chí T1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm, không khiếu nại về nội dung vụ án, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo có kháng cáo. Kháng cáo trong hạn nên hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các bị cáo phù

hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử các bị cáo là có căn cứ. Mặc dù, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có tác động gia đình bồi thường cho bị hại nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho các bị cáo, xử phạt bị cáo T1 dưới khung hình phạt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho các bị cáo trình bày: Thống nhất về tội danh và điều khoản mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng xét xử. Sau khi xét xử sơ thẩm gia đình bị cáo T đã nộp khắc phục 10.000.000đ là tình tiết giảm nhẹ mới chưa được cấp sơ thẩm xem xét. Đồng thời bị cáo có thêm điểm s, b Điều 51 Bộ luật Hình sự, xin Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử bị cáo dưới khung hình phạt dưới 15 năm tù. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho các bị cáo một phân hình phạt

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Quốc T, Nguyễn Chí T1 làm trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Do làm ăn thua lỗ không có tiền trả nợ vay ngân hàng và vợ sắp sinh con nên bị cáo T nảy sinh ý định bắt cóc để uy hiếp và yêu cầu gia đình bị hại Trần Bảo H1 đưa tiền chuộc với mục đích nhằm chiếm đoạt 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng). Để thực hiện ý định trên bị cáo T đã lên kế hoạch và tìm nhiều cách khác nhau như lên zalo làm quen với bị hại H1 nhằm mục đích là làm cho bị hại tin tưởng để thực hiện hành vi bắt cóc. Để thực hiện hành vi, bị cáo T nhờ đến bị cáo T1 giúp sức để bắt cóc bị hại H1, khi bắt cóc được bị hại, bị cáo T dùng điện thoại của bị hại nhắn tin cho gia đình bị hại và đe dọa gia đình bị hại “nếu không đưa tiền chuộc 5.000.000.000đ thì bị hại H1 sẽ nguy hiểm đến tính mạng”, khi thực hiện việc giao nhận tiền thì bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh kết hợp với công an địa phương bắt quả tang đồng thời thu giữ toàn bộ đồ vật có liên quan.

Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Nguyễn Quốc T, Nguyễn Chí T1 phạm tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 169 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[3] Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền tài sản của gia đình của người bị hại, làm cho gia đình người bị hại và ảnh hưởng về mặt tinh thần, luôn trong trạng thái căng thẳng, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, an toàn xã hội. Do đó, cần xử phạt

các bị cáo mức án nghiêm khắc mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá vai trò của từng bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Trong vụ án, bị cáo T là người giữ vai trò chính, chuẩn bị và lên kế hoạch cụ thể đồng thời bị cáo lợi dụng trước đây làm trong ngành công an, tạo sự tin tưởng để bị cáo T1 cùng thực hiện hành vi phạm tội. Đối với bị cáo T1, sau khi biết mục đích của Toàn, bị cáo không ngăn cản mà giúp sức cho bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội, được Toàn hứa cho số tiền 300.000.000đ, bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình có phần khó khăn; bị cáo T1 tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại số tiền là 10.000.000đ nên bị cáo T1 được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Riêng đối với bị cáo Nguyễn Quốc T có ông nội tham gia cách mạng, con còn nhỏ là lao động chính trong gia đình nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T và người bào chữa cho bị cáo trình bày sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thêm cho gia đình bị hại 10.000.000đ, đây là tình tiết giảm nhẹ mới chưa được cấp sơ thẩm xem xét. Xét thấy, việc bị cáo T có tác động gia đình bồi thường cho bị hại thể hiện thái độ ăn năn hối cải của bị cáo. Tuy nhiên, so với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là tương xứng, phù hợp. Bị cáo T1 có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Quốc T,

Nguyễn Chí T1; Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 11/2021/HS-ST ngày 11/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Quốc T, bị cáo Nguyễn Chí T1 phạm tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 169; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Quốc T 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/01/2020.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Chí T1 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/01/2020.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Trà Vinh (03 bản);
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Công an tỉnh Trà Vinh;
- Sở tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- TTG CA tỉnh Trà Vinh;
- (Tổng đạt cho bị cáo)
- Lưu (10) 22b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười